

CÔNG TY CỔ PHẦN KHẢO SÁT VÀ XÂY DỰNG - USCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng - USCO trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng - USCO (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 11/2004/BXD ngày 11 tháng 5 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107123 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2004. Theo quyết định số 1190/QĐ – BXD ngày 26 tháng 9 năm 2014 và 1526/QĐ – BXD ngày 23 tháng 12 năm 2014 của Bộ Xây dựng Công ty chuyển đổi sang hình thức Công ty cổ phần.

Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Khảo sát và Xây dựng đã chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng - USCO theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, Mã số doanh nghiệp số 0100107123 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 01 năm 2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng Anh: UNION OF SURVEY CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: USCO.

Vốn điều lệ của Công ty Công là: 55.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi lăm tỷ đồng chẵn), được chia thành 5.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là: 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 91 Phùng Hưng, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Vũ Văn Định	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Trọng Thoáng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Văn Tồn	Ủy viên
	Ông Nguyễn Lâm Cường	Ủy viên
	Ông Trần Ngọc Sang	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Trọng Thoáng	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Ngọc Sang	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Trọng Thoáng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2016

Số: 165/2016/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng - USCO

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng - USCO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng - USCO, được lập ngày 09 tháng 3 năm 2016, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng - USCO tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2015-137-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2016

Lê Thị Thanh Vân
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2723-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	MS	TM	31/12/2015 VND	12/01/2015 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		115.675.681.257	128.426.566.484
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	14.716.932.155	35.731.672.201
1. Tiền	111		5.716.932.155	27.031.672.201
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	8.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.706.571.045	57.402.592.699
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	41.147.293.638	45.910.073.468
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.458.956.278	4.762.969.914
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	10.281.594.629	6.910.822.817
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(181.273.500)	(181.273.500)
IV. Hàng tồn kho	140		42.492.891.869	33.851.489.724
1. Hàng tồn kho	141	5.5	42.492.891.869	33.851.489.724
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.759.286.188	1.440.811.860
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	1.283.506.325	1.236.061.301
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.11	204.102.412	175.416.559
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	271.677.451	29.334.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.149.671.462	32.178.466.256
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		100.000.000	100.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	100.000.000	100.000.000
II. Tài sản cố định	220		23.834.189.737	27.834.606.779
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	22.777.804.937	26.778.221.979
- Nguyên giá	222		74.242.472.144	74.641.036.073
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.464.667.207)	(47.862.814.094)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	1.056.384.800	1.056.384.800
- Nguyên giá	228		1.056.384.800	1.056.384.800
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.115.000	3.115.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.115.000	3.115.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		750.000.000	750.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.9	750.000.000	750.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.462.366.725	3.490.744.477
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	3.462.366.725	3.490.744.477
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		143.825.352.719	160.605.032.740

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	MS	TM	31/12/2015 VND	12/01/2015 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		85.239.697.563	110.499.567.478
I. Nợ ngắn hạn	310		85.239.697.563	110.499.567.478
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	8.471.206.467	7.043.869.983
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.893.323.679	13.047.358.030
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	11.573.528.657	12.951.700.732
4. Phải trả người lao động	314		1.916.898.213	3.067.364.104
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	10.228.882.130	6.253.524.948
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.354.003.039	3.504.816.935
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	27.090.053.886	47.447.725.158
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	9.402.349.315	14.337.330.315
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.309.452.177	2.845.877.273
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58.585.655.156	50.105.465.262
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	58.585.655.156	50.105.465.262
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.000.000.000	32.178.591.617
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.000.000.000	32.178.591.617
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		-	17.923.420.417
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.585.655.156	3.453.228
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.585.655.156	3.453.228
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		143.825.352.719	160.605.032.740
(440 = 300+400)				

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Hoàng Thị Nhung

Vũ Thị Thanh Huyền

Nguyễn Trọng Thoáng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	114.096.265.427
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.16	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		114.096.265.427
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	89.279.610.291
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		24.816.655.136
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	463.418.506
7. Chi phí tài chính	22	5.19	186.608.333
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		186.608.333
8. Chi phí bán hàng	25		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		22.315.091.345
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		2.778.373.964
11. Thu nhập khác	31	5.20	2.188.971.889
12. Chi phí khác	32	5.20	324.937.300
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.20	1.864.034.589
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		4.642.408.553
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	1.056.753.397
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		3.585.655.156
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.22	652

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Nhung



Vũ Thị Thanh Huyền



Nguyễn Trọng Thoáng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.642.408.553
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	3.905.381.008
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(463.418.506)
- Chi phí lãi vay	06	186.608.333
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.270.979.388
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	424.992.350
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.641.402.145)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(12.927.436.732)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(19.067.272)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(186.608.333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.464.634.808)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16.543.177.552)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	463.418.506
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	463.418.506
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-
3. Tiền thu từ cho vay	33	565.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.499.981.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.934.981.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50	(21.014.740.046)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35.731.672.201
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	14.716.932.155

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Hoàng Thị Nhung

Vũ Thị Thanh Huyền

Nguyễn Trọng Thoáng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng - USCO (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 11/2004/BXD ngày 11 tháng 5 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107123 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2004. Theo quyết định số 1190/QĐ – BXD ngày 26 tháng 9 năm 2014 và 1526/QĐ – BXD ngày 23 tháng 12 năm 2014 của Bộ Xây dựng Công ty chuyển đổi sang hình thức Công ty cổ phần.

Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Khảo sát và Xây dựng đã chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng - USCO theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, Mã số doanh nghiệp số 0100107123 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 01 năm 2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng Anh: UNION OF SURVEY CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY. Tên Công ty viết tắt: USCO.

Vốn điều lệ của Công ty Công là: 55.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi lăm tỷ đồng chẵn), được chia thành 5.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là: 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 91 Phùng Hưng, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội.
Số lao động bình quân năm 2015: 340 người

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thiết kế công trình khai thác mỏ lộ thiên;
- Thiết kế, lập tổng dự toán và giám sát thi công công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình kỹ thuật hạ tầng, thiết kế quy hoạch chi tiết khu công nghiệp, dân cư;
- Lập và quản lý các dự án đầu tư xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình kỹ thuật hạ tầng;
- Đo đạc, thành lập bản đồ địa hình, đo đạc công trình, đo đạc địa chính;
- Khảo sát địa chất công trình, địa chất thủy văn, thăm dò tài nguyên làm vật liệu xây dựng;
- Thiết kế các công trình thoát nước và xử lý nước thải;
- Thí nghiệm mẫu cơ lý, hóa, vật liệu xây dựng, môi trường và kiểm định xây dựng;
- Thăm dò và khai thác khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Gia công, sửa chữa thiết bị vật tư chuyên ngành khảo sát, xây dựng;
- Sản xuất vật tư chuyên ngành khảo sát, xây dựng;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành khảo sát, xây dựng;
- Đầu tư xây dựng và quản lý kinh doanh khai thác bến bãi đỗ xe;
- In các ấn phẩm phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh của Công ty (không bao gồm hoạt động xuất bản);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Phá dỡ gồm phá hủy hoặc đập các tòa nhà và các công trình khác;
- Làm sạch mặt bằng xây dựng;
- Vận chuyển đất: đào, lấp, sang mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2015: Khảo sát địa chất công trình, địa chất thủy văn, thăm dò tài nguyên làm vật liệu xây dựng, thí nghiệm và xây dựng.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc, trực thuộc Công ty

1. Trung tâm Thí nghiệm và Kiểm định Xây dựng Phú Yên;
2. Chi nhánh Cổ phần Khảo sát và Xây dựng - USCO tại miền Trung;
3. Trung tâm Trung tâm Thí nghiệm và Kiểm định xây dựng miền Nam;
4. Chi nhánh Cổ phần Khảo sát và Xây dựng - USCO tại T.p Hồ Chí Minh;
5. Xí nghiệp Khảo sát và Xử lý nền móng;
6. Xí nghiệp Khảo sát Đo đạc và Xây dựng;
7. Xí nghiệp Khảo sát địa chất và Xây dựng;
8. Xí nghiệp Khảo sát và Đầu tư Xây dựng;
9. Trung tâm Thí nghiệm và Kiểm định Xây dựng Hà Nội;
10. Trung tâm Thí nghiệm và Kiểm định Xây dựng Hải Phòng;
11. Chi nhánh Lạc Long Quân - Cổ phần Khảo sát và Xây dựng - USCO;
12. Trung tâm Trung tâm Thí nghiệm và Kiểm định xây dựng Quảng Ngãi;
13. Trung tâm Trung tâm Thí nghiệm và Kiểm định xây dựng miền Trung.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính tại ngày 11/01/2015 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (chi tiết xem Thuyết minh 6.4), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 12/01/2015 đến ngày 31/12/2015 là kỳ hoạt động đầu tiên dưới hình thức Công ty Cổ phần.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính và tài sản khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2015 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm vi tính và tài sản khác được khấu hao không quá 10 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 2 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi đã trừ đi nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư,...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.
- 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Công cụ tài chínhGhi nhận ban đầu*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	12/01/2015 VND
Tiền mặt	457.211.318	971.520.979
Tiền gửi ngân hàng	5.259.720.837	26.060.151.222
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000	8.700.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	9.000.000.000	8.700.000.000
Tổng	14.716.932.155	35.731.672.201

5.2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2015 VND	12/01/2015 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	41.147.293.638	45.910.073.468
- Công ty TNHH Long Sơn	3.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng HUD3	2.902.472.386	2.902.472.386
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	35.244.821.252	43.007.601.082
Tổng	41.147.293.638	45.910.073.468

5.3. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		12/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	10.281.594.629	-	6.910.822.817	-
+ Ban điều hành dự án Mễ trì	1.437.747.044	-	1.437.747.044	-
+ Các đối tượng khác	8.843.847.585	-	5.473.075.773	-
Dài hạn	100.000.000	-	100.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	100.000.000	-	100.000.000	-
Tổng	10.381.594.629	-	7.010.822.817	-

5.4. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		12/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	181.273.500	-	181.273.500	-
Trong đó:				
Các đối tượng khác	-	-	Quá hạn trên 09 năm	Quá hạn trên 01 năm
Tổng				

CÔNG TY CỔ PHẦN KHẢO SÁT VÀ XÂY DỰNG - USCO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Mẫu B 09 - DN****5.5. Hàng tồn kho***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2015		12/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	573.288.825	-	569.799.048	-
Công cụ, dụng cụ	13.138.893	-	17.093.523	-
Chi phí SX KDDD	41.890.618.151	-	33.248.751.153	-
Hàng hóa	15.846.000	-	15.846.000	-
Tổng	42.492.891.869	-	33.851.489.724	-

5.6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015 VND	12/01/2015 VND
Ngắn hạn	1.283.506.325	1.236.061.301
Công cụ dụng cụ, chi phí khác	1.283.506.325	1.236.061.301
Dài hạn	3.462.366.725	3.490.744.477
Công cụ dụng cụ, chi phí khác	2.493.626.908	2.472.468.061
Giá trị lợi thế kinh doanh	968.739.817	1.018.276.416
Tổng	4.745.873.050	4.726.805.778

CÔNG TY CỔ PHẦN KHẢO SÁT VÀ XÂY DỰNG - USCO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.7. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 12/01/2015	34.725.891.443	28.386.637.925	10.634.630.491	893.876.214	74.641.036.073
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	398.563.929	-	-	-	398.563.929
Thanh lý, nhượng bán	398.563.929	-	-	-	398.563.929
Số dư tại 31/12/2015	34.327.327.514	28.386.637.925	10.634.630.491	893.876.214	74.242.472.144
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 12/01/2015	20.256.509.660	19.608.786.281	7.285.701.348	711.816.805	47.862.814.094
Tăng trong kỳ	954.515.045	1.970.317.552	927.916.055	52.632.356	3.905.381.008
Khấu hao trong kỳ	954.515.045	1.970.317.552	927.916.055	52.632.356	3.905.381.008
Giảm trong kỳ	303.527.895	-	-	-	303.527.895
Thanh lý, nhượng bán	303.527.895	-	-	-	303.527.895
Điều chuyển, phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	20.893.348.419	21.579.103.833	8.213.617.403	764.449.161	51.464.667.207
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 12/01/2015	14.469.381.783	8.777.851.644	3.348.929.143	182.059.409	26.778.221.979
Tại 31/12/2015	13.433.979.095	6.807.534.092	2.421.013.088	129.427.053	22.777.804.937

5.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty với trị giá 1.056.384.800 đồng là Quyền sử dụng đất không thời hạn của Lô A89, tờ Bản đồ số 00 tại địa chỉ: Khu phố mới Tân Thạnh, phường Tân Thạnh, Tp. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam và Số 187 Lê Thánh Tôn, phường 3, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao

5.9. Đầu tư dài hạn khác

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		31/12/2015		
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty CP Bất động sản Lilama Land	0,2%	0,2%	750.000.000	750.000.000	-
Tổng			750.000.000	750.000.000	-

5.10. Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		12/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	8.471.206.467	8.471.206.467	7.043.869.983	7.043.869.983
- Các đối tượng khác	8.471.206.467	8.471.206.467	7.043.869.983	7.043.869.983
Tổng	8.471.206.467	8.471.206.467	7.043.869.983	7.043.869.983

5.11. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	12/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
Phải nộp	12.951.700.732	9.953.729.921	11.331.901.996	11.573.528.657
Thuế giá trị gia tăng	2.447.985.863	5.930.295.583	5.114.642.443	3.263.639.003
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.575.672.733	1.056.753.397	3.464.634.808	167.791.322
Thuế thu nhập cá nhân	102.700.580	149.285.321	202.665.688	49.320.213
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.047.779.995	2.808.395.620	1.890.713.102	1.965.462.513
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.777.561.561	9.000.000	659.245.955	6.127.315.606
Phải thu	29.334.000	(16.329.009)	268.596.300	271.677.451
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	21.290.929	(21.290.929)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	268.596.300	268.596.300
Thuế thu nhập cá nhân	3.081.151	-	-	3.081.151
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.961.920	4.961.920	-	-

5.12. Chi phí phải trả

	31/12/2015 VND	12/01/2015 VND
Ngắn hạn	10.228.882.130	6.253.524.948
Chi phí trích trước giá thành công trình	10.228.882.130	6.253.524.948
Tổng	10.228.882.130	6.253.524.948

5.13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	12/01/2015 VND
Ngắn hạn	27.090.053.886	47.447.725.158
Kinh phí công đoàn	221.364.758	501.342.779
Bảo hiểm xã hội	1.304.420.196	975.602.421
Bảo hiểm y tế	4.261.706	48.827.271
Bảo hiểm thất nghiệp	1.892.820	20.747.450
Phải trả về cổ phần hóa	-	21.347.649.877
Phải trả, phải nộp khác	25.558.114.406	24.553.555.360
- Phải trả về bảo hành công trình	1.803.282.405	1.803.282.405
- Phải trả khác về nguồn nợ vay đầu tư TSCĐ	3.627.535.900	3.660.082.749
- Phải nộp Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam	1.917.035.508	1.917.035.508
- Phải trả chi phí khoán công trình cho các đội, trung tâm	18.210.260.593	17.173.154.698
Dài hạn	-	-
Tổng	27.090.053.886	47.447.725.158

CÔNG TY CỔ PHẦN KHẢO SÁT VÀ XÂY DỰNG - USCO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.14. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		12/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	9.402.349.315	9.402.349.315	565.000.000	5.499.981.000	14.337.330.315	14.337.330.315
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	500.000.000	500.000.000	-	-
Các đối tượng khác	9.402.349.315	9.402.349.315	65.000.000	4.999.981.000	14.337.330.315	14.337.330.315
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng	9.402.349.315	9.402.349.315	565.000.000	5.499.981.000	14.337.330.315	14.337.330.315



CÔNG TY CỔ PHẦN KHẢO SÁT VÀ XÂY DỰNG - USCO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.15. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	12.638.217.025	16.424.989.685		3.115.384.907		32.178.591.617
Tăng trong năm	19.540.374.592	3.115.394.906	17.923.420.417	-	2.388.098.973	42.967.288.888
Tăng do điều chỉnh theo kết quả XDGTĐN	19.540.374.592		17.923.420.417	-	-	37.463.795.009
Lãi	-	-			2.388.098.973	2.388.098.973
Tăng khác	-	3.115.394.906				3.115.394.906
Giảm trong năm	-	19.540.384.591	-	3.115.384.907	2.384.645.745	25.040.415.243
Điều chỉnh theo kết quả XDGTĐN	-	19.540.384.591		-		19.540.384.591
Giảm khác	-	-	-	3.115.384.907	2.384.645.745	5.500.030.652
Số dư tại 11/01/2015	32.178.591.617	-	17.923.420.417	-	3.453.228	50.105.465.262
Số dư tại 12/01/2015	32.178.591.617	-	17.923.420.417	-	3.453.228	50.105.465.262
Tăng trong kỳ	22.821.408.383	-	-	-	3.585.655.156	26.407.063.539
Tăng vốn	22.821.408.383				-	22.821.408.383
Lãi	-				3.585.655.156	3.585.655.156
Giảm trong kỳ	-	-	17.923.420.417	-	3.453.228	17.926.873.645
Giảm khác	-		17.923.420.417	-	3.453.228	17.926.873.645
Số dư tại 31/12/2015	55.000.000.000	-	-	-	3.585.655.156	58.585.655.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.15. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2015	12/01/2015
	VND	VND
Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - VNCC	31.766.000.000	32.178.591.617
Vốn góp của đối tượng khác	23.234.000.000	-
Tổng	55.000.000.000	32.178.591.617

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
Vốn góp tại đầu năm	32.178.591.617
Vốn góp tăng trong năm	22.821.408.383
Vốn góp tại cuối năm	55.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2015
	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.500.000
Cổ phiếu phổ thông	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.500.000
Cổ phiếu phổ thông	5.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000

5.16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015
	VND
Doanh thu khảo sát, thí nghiệm và dịch vụ khác	109.245.867.372
Doanh thu hoạt động xây lắp	4.850.398.055
Tổng	114.096.265.427

5.17. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015
	VND
Giá vốn khảo sát, thí nghiệm và dịch vụ khác	85.384.435.533
Giá vốn hoạt động xây lắp	3.895.174.758
Tổng	89.279.610.291

5.18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015
	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	462.543.770
Doanh thu hoạt động tài chính khác	874.736
Tổng	463.418.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.19. Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	186.608.333
Tổng	186.608.333

5.20. Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2015 VND
Thu nhập khác	
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	498.297.560
Thu nhập khác	1.690.674.329
Tổng	2.188.971.889
Chi phí khác	
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý, phá dỡ	95.036.034
Chi phí khác	229.901.266
Tổng	324.937.300
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	1.864.034.589

5.21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.056.753.397
Tổng	1.056.753.397

5.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	3.585.655.156
Các khoản điều chỉnh	
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.585.655.156
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	5.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	652

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2015 VND	12/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.716.932.155	35.731.672.201
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.247.614.767	52.639.622.785
Đầu tư dài hạn	750.000.000	750.000.000
Tổng	66.714.546.922	89.121.294.986
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	9.402.349.315	14.337.330.315
Phải trả người bán và phải trả khác	35.561.260.353	54.491.595.141
Chi phí phải trả	10.228.882.130	6.253.524.948
Tổng	55.192.491.798	75.082.450.404

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.1 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2015

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	9.402.349.315	-	9.402.349.315
Phải trả người bán và phải trả khác	35.561.260.353	-	35.561.260.353
Chi phí phải trả	10.228.882.130	-	10.228.882.130

12/01/2015

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	14.337.330.315	-	14.337.330.315
Phải trả người bán và phải trả khác	54.491.595.141	-	54.491.595.141
Chi phí phải trả	6.253.524.948	-	6.253.524.948

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.1 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
31/12/2015	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.716.932.155	-	14.716.932.155
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.247.614.767	-	51.247.614.767
Dầu tư dài hạn	-	750.000.000	750.000.000
12/01/2015	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.731.672.201	-	35.731.672.201
Phải thu khách hàng và phải thu khác	52.639.622.785	-	52.639.622.785

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

	Năm 2015
	VND
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát Lương và thù lao	1.248.000.000
Tổng	1.248.000.000

6.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

6.3 Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính năm 2015 là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty theo hình thức Công ty Cổ phần, vì vậy không có số liệu so sánh. Kỳ hoạt động từ ngày 12/01/2015 đến ngày 31/12/2015 là kỳ hoạt động đầu tiên dưới hình thức Công ty Cổ phần nên Báo cáo kết quả kinh doanh không có số liệu so sánh.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính tại ngày 11/01/2015 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính được tính toán và trình bày nhất quán. Chi tiết như sau:

Tài sản	12/01/2015 VND	11/01/2015 VND	Chênh lệch VND
Phải thu ngắn hạn khác	6.910.822.817	3.108.254.219	3.802.568.598
Tài sản ngắn hạn khác	-	3.802.568.598	(3.802.568.598)
Phải thu dài hạn khác	100.000.000	-	100.000.000
Tài sản dài hạn khác	-	100.000.000	(100.000.000)
Cộng thay đổi Tài sản			-

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Nhung



Vũ Thị Thanh Huyền



Nguyễn Trọng Thoáng